Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0710.10.00

Mã HS	0710.10.00
Mô tả hàng hóa	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh / - Khoai tây
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 04:43:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/07101000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1109
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1109
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1109
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1098
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1099
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1099
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1099
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1099
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1099
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1099
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E1101
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1101
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1101

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1101
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1101
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1101
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E1103
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F1103
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1103
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1103
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1103
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1103
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1105
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1100
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1101
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1101
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1101
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1101
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1101
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1101
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1099
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1099
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1099
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1099
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1099
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1099
VCFTA	2022	2022	3	VC!D1110
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1110
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1110

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1110
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1110
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1110
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1107
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1107
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1107
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1107
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1107
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1107
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D1117
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E1117
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F1117
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G1117
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H1117
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1117
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D1100
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E1100
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F1100
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1100
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1100
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1100
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D1102
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E1102
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F1102
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1102
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1102

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1102
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1100
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1100
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1100
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1100
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1100
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1100
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1100
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1103
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1103
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1103
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1103
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1103
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1103
RCEP B	2022	2022	0	B!D1103
RCEP B	2023	2023	0	B!E1103
RCEP B	2024	2024	0	B!F1103
RCEP B	2025	2025	0	B!G1103
RCEP B	2026	2026	0	B!H1103
RCEP B	2027	2027	0	B!I1103
RCEP C	2022	2022	0	C!D1103
RCEP C	2023	2023	0	C!E1103
RCEP C	2024	2024	0	C!F1103
RCEP C	2025	2025	0	C!G1103
RCEP C	2026	2026	0	C!H1103
RCEP C	2027	2027	0	C!I1103

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D1103
RCEP D	2023	2023	0	D!E1103
RCEP D	2024	2024	0	D!F1103
RCEP D	2025	2025	0	D!G1103
RCEP D	2026	2026	0	D!H1103
RCEP D	2027	2027	0	D!I1103
RCEP E	2022	2022	0	E!D1104
RCEP E	2023	2023	0	E!E1104
RCEP E	2024	2024	0	E!F1104
RCEP E	2025	2025	0	E!G1104
RCEP E	2026	2026	0	E!H1104
RCEP E	2027	2027	0	E!I1104
RCEP F	2022	2022	0	F!D1103
RCEP F	2023	2023	0	F!E1103
RCEP F	2024	2024	0	F!F1103
RCEP F	2025	2025	0	F!G1103
RCEP F	2026	2026	0	F!H1103
RCEP F	2027	2027	0	F!I1103
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1058
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1058
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1058
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1058

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0710.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0710.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1109), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.